

UBND TỈNH THANH HOÁ
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 254/NSM-TCHC
V/v đăng thông tin của Công ty
trên Cổng TT Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Yên Định, ngày 29 tháng 7 năm 2022

UBND TỈNH THANH HOÁ	
ĐẾN	Số: 40328
	Ngày: 29/8/22
	Chuyển:
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi : Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính Phủ; Công văn số 605/VP-CNTT ngày 03/6/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cung cấp Thông tin doanh nghiệp để công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã gửi 01 bộ Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 về Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Đồng thời gửi 01 bộ bản mềm Scan theo địa chỉ gmail: Cuongpv@thanhhoa.gov.vn và cuongpv.th@gmail.com .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng lên Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lưu Anh Tuấn

Số: 245/BC-NSM

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 7 năm 2022

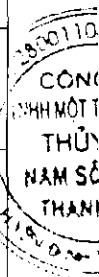
**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA
DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY:

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc công ty liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản,...

**BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CHỦ TỊCH CÔNG TY,
BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

STT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	2	3	4	5
1	02/QĐ-NSM	6/1/2022	Lưu Anh Tuấn	PD DTGTTCXD công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
2	11/QĐ-NSM	19/1/2022	Nguyễn Văn Tú	Phê duyệt KQCDT gói thầu số 03: Tư vấn, hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XDCT Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
3	17/QĐ-NSM	9/2/2022	Nguyễn Văn Tú	PDHS chào hàng cạnh tranh qua mạng gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
4	23/QĐ-NSM	12/2/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập BTC lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập công ty
5	31/QĐ-NSM	25/2/2022	Ngô Đức Hợp	PDTKBVTC&DTCT: Nạo vét kênh trữ nước 19/5 đoạn từ K5+060 -:- K7+150
6	34/QĐ-NSM	1/3/2022	Nguyễn Văn Tú	PD kết quả chỉ định thầu thi công xây dựng CT: Nạo vét kênh trữ nước 19/5 đoạn từ K5+060 -:- K7+150
7	35/QĐ-NSM	1/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Cử cán bộ giám sát thi công CT: Nạo vét kênh trữ nước 19/5 đoạn từ K5+060 -:- K7+150
8	36/QĐ-NSM	1/3/2022	Nguyễn Văn Tú	V/v phê duyệt kết quả chỉ định thầu, Gói thầu số 02: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
9	37/QĐ-NSM	2/3/2022	Nguyễn Văn Tú	PDKQLCNT công trình: Trạm bơm tưới Ninh Khang; hạng mục: Sửa chữa hệ thống máy bơm số 3, tháo lắp hệ thống máy bơm số 3, nạo vét và gia cố bề hút



1	2	3	4	5
10	38/QĐ-NSM	2/3/2022	Nguyễn Văn Tú	PDQTCT hoàn thành công trình: Nạo vét kênh trữ nước Giang Quang
11	39/QĐ-NSM	3/3/2022	Nguyễn Văn Tú	V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình (bao gồm chi phí dự phòng) Công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
12	40/QĐ-NSM	3/3/2022	Nguyễn Văn Tú	V/v thành lập tổ giám sát thi công Công trình: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân tá, huyện Thọ Xuân
13	41/QĐ-NSM	3/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập tổ giám sát thi công: Trạm bơm tưới Ninh Khang; hạng mục: Sửa chữa hệ thống máy bơm số 3, tháo lắp hệ thống máy bơm số 3, nạo vét và gia cố bể hút
14	43/QĐ-NSM	3/3/2022	Trương Trọng Phương	PDTKBVTC&DTCT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Chối
15	44/QĐ-NSM	3/3/2022	Trương Trọng Phương	PDTKBVTC và DTXDCT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Khua
16	45/QĐ-NSM	7/3/2022	Nguyễn Văn Tú	PDKQCĐTTCTXDCT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Chối
17	46/QĐ-NSM	7/3/2022	Nguyễn Văn Tú	PDKQCĐTTCTXDCT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Khua
18	47/QĐ-NSM	7/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Cử cán bộ giám sát thi công CT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Chối
19	48/QĐ-NSM	7/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Cử cán bộ giám sát thi công CT: Nạo vét kênh trữ nước Đồng Khua
20	51/QĐ-NSM	10/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Giao một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và phân cấp tài chính năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc
21	52/QĐ-NSM	15/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão, lụt năm 2022
22	55/QĐ-NSM	18/3/2022	Lưu Anh Tuấn	Thành lập đoàn kiểm tra công trình trước lũ và công tác ATLĐ-VSLĐ trong công ty
23	61/QĐ-NSM	24/3/2022	Trương Trọng phương	PDTKBVTC&DTCT: Nạo vét kênh tiêu Bà Tương đoạn từ K0+00 -:- K1+00, thuộc hệ thống tiêu hồ Làng Mọ
24	73/QĐ-NSM	31/3/2022	Nguyễn Văn Tú	Giao tài sản cố định cho đơn vị trực thuộc
25	75/QĐ-NSM	1/4/2022	Trương Trọng phương	PDTKBVTC&DTXDCT: Nạo vét kênh trữ nước Mau Láng đoạn từ K0+686 -:- K1+186

1	2	3	4	5
26	83/QĐ-NSM	8/4/2022	Nguyễn Văn Tú	Phê duyệt QTCT hoàn thành công trình: Nạo vét kênh trữ nước 19/5 đoạn từ K5+060 -:- K7+150
27	84/QĐ-NSM	8/4/2022	Nguyễn Văn Tú	PDQTCT hoàn thành công trình: Trạm bơm tưới Định Tăng
28	90/QĐ-NSM	15/4/2022	Lưu Anh Tuấn	Phê duyệt kế hoạch Tập huấn kiến thức an toàn đập, hồ chứa nước, kiến thức chuyên môn thủy nông và quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi, kiến thức an toàn vệ sinh lao động năm 2022
29	91/QĐ-NSM	15/4/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập BTC chỉ đạo lớp Tập huấn kiến thức an toàn đập, hồ chứa nước, kiến thức chuyên môn thủy nông và quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi, kiến thức an toàn vệ sinh lao động năm 2022
30	113/QĐ-NSM	26/4/2022	Trương Trọng Phương	PDTKBVTC&DTXDCT xây cống đầu kênh N1B
31	126/QĐ-NSM	5/5/2022	Trương Trọng Phương	PDTKBVTC và DTXDCT: Nạo vét kênh B24 đoạn K4+700 -:- K5+250
32	127/QĐ-NSM	5/5/2022	Trương Trọng Phương	PDTKBVTC&DTXDCT Kênh tưới B26
33	129/QĐ-NSM	5/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập hội đồng hủy hóa đơn
34	130/QĐ-NSM	5/4/2022	Nguyễn Văn Tú	Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021
35	131/QĐ-NSM	5/5/2022	Trương Trọng Phương	Quỹ tiền lương kế hoạch của Người lao động năm 2022
36	137/QĐ-NSM	9/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Kỷ luật bà Trần Thị Thanh
37	149/QĐ-NSM	12/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Phê duyệt chỉ định thầu công trình: Xây cống đầu kênh N1B
38	157/QĐ-NSM	16/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Về việc giao nhiệm vụ cho Ban thanh tra nhân dân
39	158/QĐ-NSM	17/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập tổ giám sát thi công công trình: Xây cống đầu kênh N1B
40	164/QĐ-NSM	19/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Công nhận Ban chủ nhiệm CLB TĐTT
41	167/QĐ-NSM	20/5/2022	Ngô Đức Hợp	PDTKBVTC&DTCT Khung bảo vệ đóng cửa cống trạm bơm tiêu úng Cầu Khải
42	174/QĐ-NSM	26/5/2022	Nguyễn Văn Tú	Thành lập ban quản lý dự án khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước Mang Mang, Hòn Chè, Đồng Mực, Rát, Đá Kẽm, Chòm Mọ

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Hợp đồng
1	2	3	4	5	6
1	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Giang	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	328.875.380	HĐKT số 11/HĐKT
2	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Phú	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	590.990.930	HĐKT số 12/HĐKT
3	HTX dịch vụ SXNN Yên Lâm	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	398.152.080	HĐKT số 13/HĐKT
4	HTX dịch vụ SXNN Quý Lộc 1	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.039.689.930	HĐKT số 14/HĐKT
5	HTX dịch vụ SXNN Quý Lộc 2	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	382.685.860	HĐKT số 15/HĐKT
6	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Thọ	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	276.627.400	HĐKT số 16/HĐKT
7	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Tâm	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	592.758.660	HĐKT số 17/HĐKT
8	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Phong	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	831.553.510	HĐKT số 18/HĐKT
9	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Bái	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	390.854.440	HĐKT số 19/HĐKT
10	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Thịnh	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	916.700.980	HĐKT số 20/HĐKT
11	HTX dịch vụ NN xã Yên Trường	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	397.522.840	HĐKT số 21/HĐKT
12	HTX dịch vụ NN và điện năng xã Yên Ninh	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	606.386.240	HĐKT số 22/HĐKT
13	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Lạc	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	715.314.990	HĐKT số 23/HĐKT
14	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Trung	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	392.718.220	HĐKT số 24/HĐKT
15	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Hùng	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	805.151.390	HĐKT số 25/HĐKT
16	HTX dịch vụ SXNN xã Yên Thái	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	401.316.720	HĐKT số 26/HĐKT
17	HTX dịch vụ SXNN xã Định Liên	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	946.291.080	HĐKT số 28/HĐKT
18	HTX dịch vụ SXNN xã Định Tăng	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	707.489.120	HĐKT số 29/HĐKT
19	HTX Nông nghiệp xã Định Tường	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	603.198.580	HĐKT số 30/HĐKT
20	HTX dịch vụ SXNN xã Định Hưng	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.244.982.060	HĐKT số 31/HĐKT
21	HTX dịch vụ SXNN xã Định Hải	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	407.991.020	HĐKT số 32/HĐKT

1	2	3	4	5	6
22	HTX dịch vụ NN & SXKD Thống Nhất	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	26.796.000	HĐKT số 33/HĐKT
23	HTX dịch vụ NN xã Định Long	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	495.180.930	HĐKT số 34/HĐKT
24	Công ty CP tập đoàn giống cây trồng VN	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	57.393.960	HĐKT số 35/HĐKT
25	HTX dịch vụ SXNN xã Định Công	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	824.305.940	HĐKT số 36/HĐKT
26	HTX dịch vụ SXNN xã Định Bình	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	250.428.880	HĐKT số 37/HĐKT
27	HTX dịch vụ SXNN xã Định Thành	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	790.385.480	HĐKT số 38/HĐKT
28	HTX dịch vụ SXNN&ĐN xã Định Tiến	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	979.059.990	HĐKT số 39/HĐKT
29	HTX dịch vụ SXNN xã Định Tân	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.325.024.320	HĐKT số 40/HĐKT
30	HTX dịch vụ SXNN xã Định Hòa	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	922.105.460	HĐKT số 41/HĐKT
31	HTX dịch vụ kinh doanh tổng hợp NN Cẩm Vân	12/07/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	45.155.880	HĐKT số 42/HĐKT
32	UBND xã Thuận Minh	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	948.180.400	HĐKT số 05/HĐKT
33	HTX NN&PTNT Xuân Yên	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	253.567.408	HĐKT số 02/HĐKT
34	HTX dịch vụ NN Thọ Lập	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	477.978.000	HĐKT số 03/HĐKT
35	HTX dịch vụ NN&TM Xuân Thiên	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	569.859.600	HĐKT số 04/HĐKT
36	HTX NN&PTNT Xuân Tín	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	968.714.800	HĐKT số 06/HĐKT
37	HTX NN&PTNT xã Phú Yên	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	539.438.080	HĐKT số 07/HĐKT
38	UBND xã Xuân Lập	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.469.330.400	HĐKT số 08/HĐKT
39	HTX dịch vụ NN Xuân Tân	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	431.735.680	HĐKT số 09/HĐKT
40	HTX NN&PTNT xã Xuân Vinh	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	725.099.800	HĐKT số 10/HĐKT
41	UBND xã Xuân Minh	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	788.164.740	HĐKT số 11/HĐKT
42	UBND xã Trường Xuân	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	268.767.060	HĐKT số 12/HĐKT
43	UBND xã Quảng Phú	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	263.890.760	HĐKT số 13/HĐKT
44	HTX dịch vụ NN Xuân Lai	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	473.478.800	HĐKT số 14/HĐKT
45	HTX NN Xuân Lam	30/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	168.459.868	HĐKT số 15/HĐKT

1	2	3	4	5	6
46	UBND xã Minh Sơn-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	73.917.000	HĐKT số 01/HĐKT
47	UBND xã Ngọc Trung-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	54.577.000	HĐKT số 02/HĐKT
48	UBND xã Lam Sơn-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	49.626.000	HĐKT số 03/HĐKT
49	UBND xã Minh Tiến-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	306.888.000	HĐKT số 04/HĐKT
50	UBND xã Cao Thịnh-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	254.053.000	HĐKT số 05/HĐKT
51	UBND xã Kiên Thọ-Ngọc lặc	15/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	433.405.000	HĐKT số 06/HĐKT
52	HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp xã Vĩnh Yên	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.410.789.100	HĐKT số 01/HĐKT
53	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Tiến	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.039.307.900	HĐKT số 02/HĐKT
54	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Thành	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	496.901.500	HĐKT số 03/HĐKT
55	HTX dịch vụ nông nghiệp thôn Đồng Minh	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	150.602.000	HĐKT số 04/HĐKT
56	HTX dịch vụ nông nghiệp thôn Bái Xuân	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	163.052.500	HĐKT số 05/HĐKT
57	HTX dịch vụ nông nghiệp Phúc Khang	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	61.807.600	HĐKT số 06/HĐKT
58	HTX dịch vụ nông nghiệp Cổ Diệp	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	46.947.000	HĐKT số 07/HĐKT
59	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Ninh	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	554.628.480	HĐKT số 08/HĐKT
60	HTX dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Khang	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	82.824.000	HĐKT số 09/HĐKT
61	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Tân	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	193.662.000	HĐKT số 10/HĐKT
62	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Long	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.380.463.700	HĐKT số 12/HĐKT
63	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Hùng	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	940.442.200	HĐKT số 13/HĐKT
64	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Quang	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	326.704.400	HĐKT số 14/HĐKT
65	HTX dịch vụ nông nghiệp 4 Hà Lĩnh	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	133.646.800	HĐKT số 15/HĐKT
66	HTX dịch vụ nông nghiệp thương mại - XD xã Vĩnh Hưng	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	342.229.400	HĐKT số 16/HĐKT

1	2	3	4	5	6
67	HTX dịch vụ nông nghiệp Văn Hạnh	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	18.455.200	HĐKT số 17/HĐKT
68	HTX dịch vụ nông nghiệp và điện năng Tân Phúc	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	129.988.800	HĐKT số 18/HĐKT
69	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Vĩnh Thịnh	18/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	249.786.520	HĐKT số 19/HĐKT
70	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Giang	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.330.002.000	HĐKT số 02/HĐKT
71	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Thiệu Duy	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.639.807.260	HĐKT số 03/HĐKT
72	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Long	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.095.928.768	HĐKT số 04/HĐKT
73	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Thịnh	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	393.960.360	HĐKT số 05/HĐKT
74	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Ngọc	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	731.669.320	HĐKT số 06/HĐKT
75	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Vũ	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	671.595.200	HĐKT số 07/HĐKT
76	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Thành	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	714.913.601	HĐKT số 08/HĐKT
77	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Phú	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	1.235.380.462	HĐKT số 09/HĐKT
78	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Công	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	927.170.416	HĐKT số 10/HĐKT
79	HTX dịch vụ nông nghiệp Phúc Lộc-X. Thiệu Tiến	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	202.967.080	HĐKT số 11/HĐKT
80	HTX dịch vụ nông nghiệp Quan Trung-X. Thiệu Tiến	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	199.396.400	HĐKT số 12/HĐKT
81	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Định Tăng	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	63.389.600	HĐKT số 13/HĐKT
82	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Định Bình	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	97.090.400	HĐKT số 14/HĐKT
83	Công ty CP giống cây trồng Thanh Hóa- Trại giống lúa Yên Định	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	56.140.400	HĐKT số 15/HĐKT
84	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Hợp	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	773.292.656	HĐKT số 16/HĐKT
85	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Nguyên	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	767.973.360	HĐKT số 17/HĐKT
86	HTX dịch vụ nông nghiệp Thiệu Hưng	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	653.441.000	HĐKT số 18/HĐKT
87	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Thiệu Phúc	22/06/2021	Tưới, tiêu cấp nước năm 2022	80.671.900	HĐKT số 19/HĐKT

1	2	3	4	5	6
88	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	10/02/2022	Sửa chữa cải tạo bến xả, bến rửa, công tưới trạm bơm Định Tăng	103.297.000	HĐ số 02/2022/HĐ- XD
89	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	01/03/2022	Nạo vét kênh trữ nước 19/05	494.985.000	HĐ số 03/2022/HĐ- XD
90	Công ty Cổ phần xây dựng Châu Thái Sơn	02/03/2022	Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân Tà	43.344.000	HĐ số 04/2022/HĐ- TVGS
91	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	04/03/2022	Thi công công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuân Tân Tà	1.954.848.290	HĐ số 05/2022/HĐ- XD
92	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	07/03/2022	Sửa chữa hệ thống máy bơm số 3 trạm bơm tưới Ninh Khang	126.488.000	HĐ số 06/2022/HĐ- XD
93	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	07/03/2022	Nạo vét kênh trữ nước Đồng Chồi	441.687.000	HĐ số 07/2022/HĐ- XD
94	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	07/03/2022	Nạo vét kênh trữ nước Đồng Khua	419.112.000	HĐ số 08/2022/HĐ- XD
95	Công ty Cổ phần xây dựng Châu Thái Sơn	05/05/2022	Tư vấn Cải tạo nâng cấp NQL trạm bơm Thiệu Quang 1	19.257.000	HĐ số 09/2022/HĐ- TV
96	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	17/05/2022	Xây công đầu kênh N1B	57.906.000	HĐ số 11/2022/HĐ- XD
97	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	27/05/2022	Khung bảo vệ đóng mở cổng TB tiêu Cầu Khải	65.063.000	HĐ số 12/2022/HĐ- XD
98	Công ty CP XD&DVTM Nam Sông Mã	17/06/2022	Thi công Cải tạo nâng cấp NQL trạm bơm Thiệu Quang 1	311.579.000	HĐ số 15/2022/HĐ- XD

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu... theo Bảng số 3.

CÔNG TY TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hóa

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		29.778.425.007	15.198.094.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.680.494.591	12.678.563.271
1. Tiền	111	V.01	2.680.494.591	678.563.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.256.307.480	1.654.660.158
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		1.459.331.479	105.982.632
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.796.976.001	1.548.677.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		841.622.936	864.871.262
1. Hàng tồn kho	141	V.04	841.622.936	864.871.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. Tài sản dài hạn	200		417.850.166.151	419.708.743.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		281.680.919	281.680.919
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		280.261.919	280.261.919
2. Trả trước cho người bán	212		1.419.000	1.419.000
II. Tài sản cố định	220		416.856.047.423	418.417.213.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	416.856.047.423	418.417.213.006
- Nguyên giá	222		460.779.379.397	460.853.504.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-43.923.331.974	-42.436.291.391
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		325.530.000	318.170.000
1. Chi phí sx. kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		325.530.000	318.170.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109.500.000	109.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		277.407.809	582.179.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	277.407.809	582.179.602
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		447.628.591.158	434.906.838.218

CÔNG TY: TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hoá

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		17.066.488.244	7.897.019.798
I. Nợ ngắn hạn	310		17.066.488.244	7.897.019.798
1. Phải trả người bán	311		5.397.545.982	4.769.320.624
2. Người mua trả tiền trước	312		7.610.871.388	323.442.396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	184.003.722	201.898.913
4. Phải trả người lao động	314		1.759.197.652	2.007.168.179
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ theo kế hoạch hợp đồng X	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 18	584.203.125	35.349.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.530.666.375	559.840.375
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410+430)	400		430.562.102.914	427.009.818.420
I. Vốn chủ sở hữu	410		430.562.102.914	427.009.818.420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		427.490.765.082	426.273.803.532
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.071.337.832	736.014.888
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V. 23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		447.628.591.158	434.906.838.218

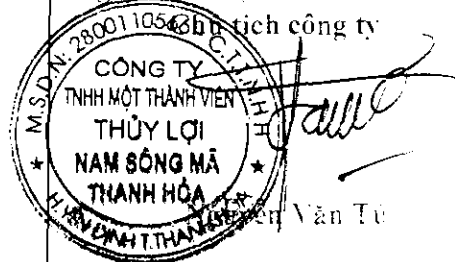
Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Ngày 12 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY TNHH MTV Thủy Lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hóa

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01		29.819.060.340	26.577.802.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		29.819.060.340	26.577.802.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.561.009.579	25.674.611.372
5. Giảm giá vốn năm trước				
6. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		4.258.050.761	903.190.643
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	496.604.180	325.058.646
8. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0
9. Chi phí bán hàng	24			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.428.526.997	2.243.249.721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.326.127.944	-1.015.000.432
12. Thu nhập khác	31		9.195.000	
13. Chi phí khác	32		0	0
14. Lợi nhuận khác	40		9.195.000	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.335.322.944	-1.015.000.432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.335.322.944	-1.015.000.432

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Ngày 12 tháng 07 năm 2022



Chức vụ công ty
Ký tên Văn Tú

CÔNG TY TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã TH
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hoá

BẢNG KÊ CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

TT	Hạng mục	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến 30/6/2022	Ghi chú
A	TỔNG DOANH THU	56.742.000.000	30.324.859.520	
1	DT cấp bù sản phẩm DV công ích TL	48.564.000.000	21.818.587.674	
2	Ngân sách cấp bù kế hoạch	7.578.000.000	7.577.668.000	
3	Thu hoạt động tài chính	600.000.000	496.604.180	
4	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác		422.804.666	
5	Thu khác		9.195.000	
B	TỔNG CHI PHÍ	56.742.000.000	27.989.536.576	
I	Chi cho hoạt động tưới tiêu	56.742.000.000	27.989.536.576	
1	Chi cho công tác vận hành	41.489.000.000	20.580.103.646	
a	Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp	27.611.000.000	12.632.399.995	
-	Tiền lương lao động trực tiếp	21.067.000.000	10.044.004.821	
-	BHXH, BHYT, KPCĐ của LĐTT	4.951.000.000	2.243.888.174	
-	ca 3 của công nhân vận hành	406.000.000	0	
-	Ăn giữa ca	924.000.000	226.270.000	
-	Công tác phí	263.000.000	118.237.000	
b	Nguyên nhiên liệu + phụ tùng thay thế	534.000.000	144.222.186	
c	Chi phí tiền điện bơm nước	7.089.000.000	5.094.463.484	
d	Chi trả tạo nguồn	6.005.000.000	2.709.017.981	
e	Chi phí BHLĐ, an toàn sản xuất	250.000.000		
2	Sửa chữa thường xuyên	5.382.000.000	2.640.834.000	
3	Khấu hao tài sản cố định	3.714.000.000	1.855.424.133	
4	Chi quản lý doanh nghiệp	5.556.000.000	2.712.122.097	
a	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.276.000.000	2.664.942.097	
-	Lương LĐ gián tiếp + quản lý	3.117.000.000	1.570.163.812	
-	BHXH-BHYT-TN-KPCĐ của LĐGT & QL	532.000.000	255.864.956	
-	Ăn giữa ca LĐGT, QL	76.000.000	17.960.000	
-	Công tác phí LĐGT, QL	51.000.000	12.420.000	
-	Chi phí quản lý	1.500.000.000	808.533.329	
b	Chi phí đào tạo n/cứu, ứng dụng KH	100.000.000	47.180.000	
c	Chi phí hội nghị, hợp đồng nghiệm thu	105.000.000		
d	Chi nộp về quỹ phòng chống thiên tai	75.000.000		
5	Các khoản chi khác	320.000.000	201.052.700	
-	Chi phí phòng chống bão lụt, hạn hán	150.000.000	6.000.000	
-	Chi khác	170.000.000	195.052.700	
6	Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	281.000.000		
C	Cân đối thu chi	0	2.335.322.944	

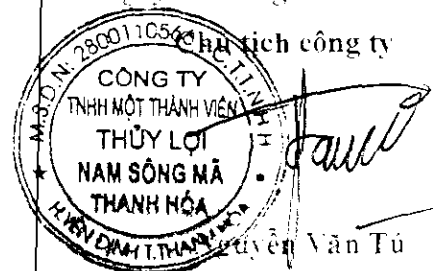
Ngày 12 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp



CÔNG TY TNHH MTV Thủy Lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Yên Phong - Yên Định - Thanh Hoá

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

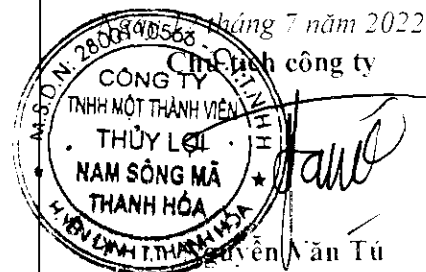
Chi tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.335.322.944	-1.015.000.432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.855.424.133	1.586.166.079
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-496.604.180	-325.058.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.694.142.897	246.107.001
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-1.601.647.322	2.749.971.759
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.248.326	14.892.505
- Tăng, giảm các khoản p/trả (không kể lãi vay p/trả, TTNDN)	11	8.198.642.446	7.030.039.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	304.771.793	-45.850.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.041.332.000	1.200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.044.506.000	-878.630.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.615.984.140	10.316.531.191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	-110.657.000	-2.689.692.900
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496.604.180	325.058.646
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	385.947.180	-2.364.634.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của SH	32		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13.001.931.320	7.951.896.937
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.678.563.271	13.743.804.132
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.680.494.591	21.695.701.069

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp



Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số: 813/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá, theo giấy phép kinh doanh số 2800110566 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2010 do sở kế hoạch và đầu tư Thanh Hoá cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi thông tin giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Vốn điều lệ : 359.801.879.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín tỷ tám trăm lẻ một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng.)

Tên chủ sở hữu: UBND Tỉnh Thanh Hoá.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ thủy lợi.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;

- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán : Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế ;

- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông: xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;

- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm theo năm dương lịch của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 30/06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : ghi theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại:

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá, thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đó nhận được.

6. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đó góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đó thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đó thực hiện ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền	25.680.494.591	12.678.563.271
Tiền mặt	878.054.442	416.659.501
Tiền gửi ngân hàng	1.802.440.149	261.903.770
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	12.000.000.000
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	3.256.307.480	1.654.660.158
Phải thu khác	1.796.976.001	1.548.677.526
Trả trước cho người bán	1.459.331.479	105.982.632
3 Hàng tồn kho	841.622.936	864.871.262
Nguyên vật liệu	664.891.236	688.139.562
Công cụ, dụng cụ	176.731.700	176.731.700
4 Các khoản phải thu dài hạn	281.680.919	281.680.919
Phải thu dài hạn của khách hàng	280.261.919	280.261.919
Trả trước cho người bán dài hạn	1.419.000	1.419.000
5 Phải thu dài hạn nội bộ	421.291.252.146	405.464.860.380

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	342.254.890.709	116.135.514.688	2.248.699.000	214.400.000	460.853.504.397
Tăng do đầu tư XDCB	103.297.000				103.297.000
Tăng khác	458.309.000				458.309.000
Thanh lý nhượng bán			635.731.000		635.731.000
Số dư cuối kỳ	342.816.496.709	116.135.514.688	1.612.968.000	214.400.000	460.779.379.397
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	18.172.694.988	23.022.592.802	1.159.945.600	81.058.000	42.436.291.391
Khấu hao trong kỳ	445.505.960	1.319.699.773	80.648.400	9.570.000	1.855.424.133
Tăng khác	267.347.450				267.347.450
Thanh lý nhượng bán			635.731.000		635.731.000
Số dư cuối kỳ	18.885.548.398	24.342.292.575	604.863.000	90.628.000	43.923.331.974
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	324.082.195.721	93.112.921.886	1.088.753.400	133.341.999	418.417.213.006
Tại ngày cuối kỳ	323.930.948.311	91.793.222.113	1.008.105.000	123.771.999	416.856.047.423

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	325.530.000	318.170.000
8 Đầu tư dài hạn khác	109.500.000	109.500.000
Đầu tư dài hạn khác	109.500.000	109.500.000
9 Chi phí trả trước dài hạn	277.407.809	582.179.602
10 Phải trả người bán	5.397.545.982	4.769.320.624
11 Phải trả công nhân viên	1.759.197.652	2.007.168.179
12 Người mua trả tiền trước	7.610.871.388	323.442.396
13 Thuế và các khoản phải nộp	184.003.722	201.898.913
14 Các khoản phải trả phải nộp	584.203.125	35.349.311
15 Phải trả dài hạn nội bộ khác	421.291.252.146	405.464.860.380

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4
Số dư đầu năm trước	424.433.803.532	0	0	0	424.433.803.532
Tăng vốn trong năm trước	1.840.000.000				1.840.000.000
Lãi trong năm trước				736.014.888	736.014.888
Phân phối lợi nhuận					0
Tăng khác					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	426.273.803.532	0	0	736.014.888	427.009.818.420
Tăng vốn trong kỳ	1.216.961.550				1.216.961.550
Lãi trong kỳ				2.335.322.944	2.335.322.944
Tăng khác					0
Phân phối Lợi nhuận					0
Lỗ trong kỳ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	427.490.765.082	0	0	3.071.337.832	430.562.102.914

Cuối kỳ

Đầu kỳ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ

Vốn góp đầu năm	427.009.818.420	424.433.803.532
Vốn góp tăng trong năm	1.216.961.550	1.840.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2.335.322.944	736.014.888
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430.562.102.914	427.009.818.420

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này

Kỳ trước

17 Tổng doanh thu	29.819.060.340	26.577.802.015
Doanh thu CCDVTL vụ CX	21.818.587.674	21.797.802.015
N/sách cấp bù kế hoạch	7.577.668.000	3.780.000.000
DT dịch vụ thủy lợi khác	422.804.666	
NS cấp hỗ trợ	0	1.000.000.000
18 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	25.561.009.579	25.674.611.372
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.561.009.579	25.674.611.372
19 Doanh thu hoạt động tài chính	496.604.180	325.058.646
Doanh thu hoạt động tài chính	496.604.180	325.058.646
20 Chi phí hoạt động tài chính:	0	0
Lãi tiền vay	0	0
21 Chi phí sx kinh doanh theo yếu tố:	25.561.009.579	25.674.611.372
Chi phí nguyên vật liệu	144.222.186	199.243.505
Chi phí nhân công	12.577.615.995	12.447.887.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.855.424.133	1.586.166.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.463.484	5.430.181.226
Chi phí bằng tiền khác	5.889.283.781	6.011.133.420

VII Những thông tin khác

1 Điều chỉnh hồi tố những sai sót phát sinh của niên độ kế toán trước

a Bản chất của những sai sót thuộc niên độ kế toán trước.

Tháng 5 và tháng 6 năm 2022, Sở Tài chính và Sở NN và PTNT Thanh Hóa tổ chức thẩm định BCTC năm 2021 và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của Công ty, kết quả thẩm định như sau:

- Điều chỉnh tăng lợi nhuận của Công ty đối với các khoản tríchs khấu hao TSCĐ chưa đúng quy định với số tiền là 948.555.117 đồng.
 - Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty số tiền là 28536507 đồng và giảm khoản phải trả các Hợp tác xã tạo nguồn số tiền là 4.046.493 đồng do giảm trừ kinh phí quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.
 - Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty để nộp thuế TNDN số tiền là 184.003.722 đồng.
- b Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh theo biên bản thẩm định năm 2021, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày trên BCTC năm trước	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
Giá trị hao mòn lũy kế	223	-3.274.759.541	2.156.440	-3.272.603.101
Nguồn vốn				
Phải trả người bán	311	4.243.440.666	-4.046.493	4.239.394.173
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	290.859.396	32.583.000	323.442.396
Thuế và các khoản phải nộp Nn	313	17.895.191	184.003.722	201.898.913
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	736.014.888	736.014.888

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày trên BCTC năm trước	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hđ kinh doanh				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	54.737.989.612	-32.583.000	54.705.406.612
Giá vốn hàng bán	11	50.824.440.697	-952.601.610	49.871.839.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	184.003.722	184.003.722

Người lập biểu

Lê Thị Lê

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

